FireAnt

CTCP Cao su Bà Rịa (UPCOM: BRR)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	19,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	25,047
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	15,028
SL cổ phiếu LH	112,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,040
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,205
P/E	14.0
EPS	1,397

	YTD	1T	3T	6T
BRR	5.4%	-7.5%	-10.8%	8.2%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản

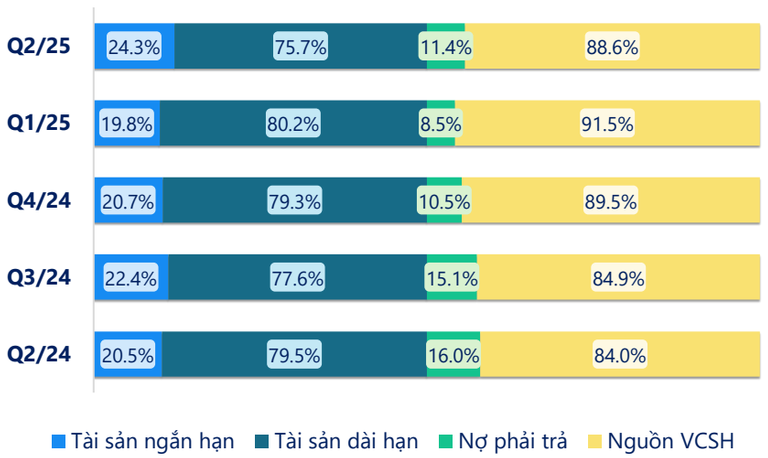

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

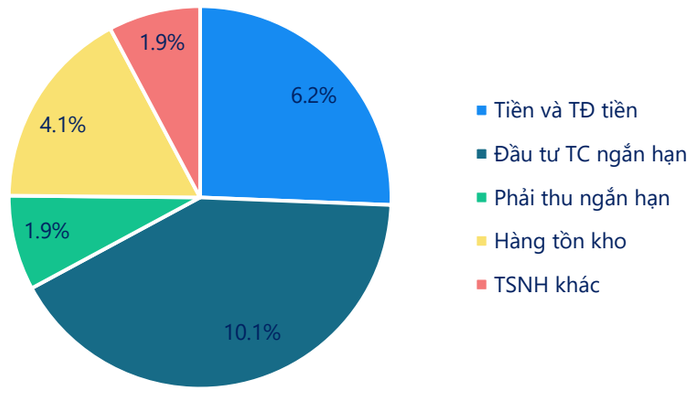

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

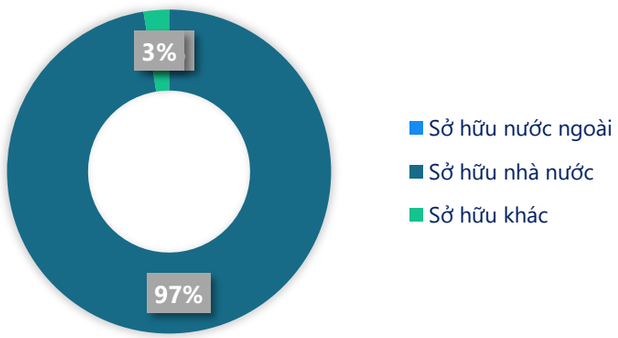

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

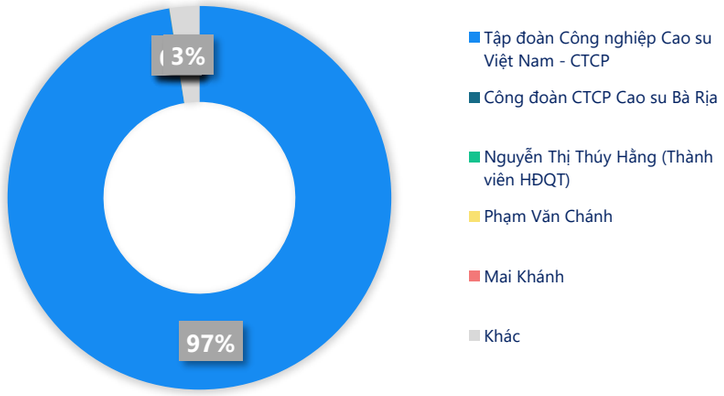

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

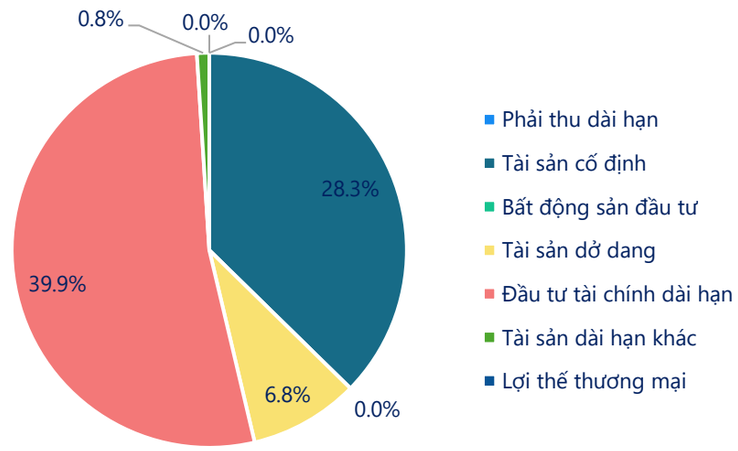

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cao su Bà Rịa (UPCOM: BRR)

Tiền và tương đương tiền

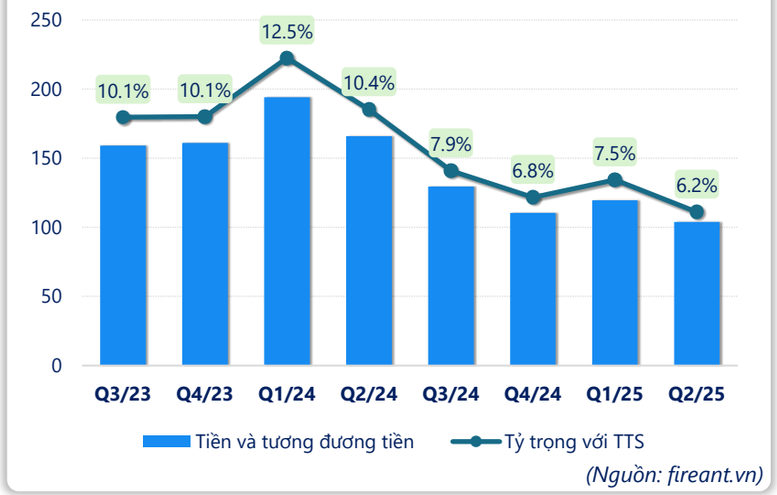

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

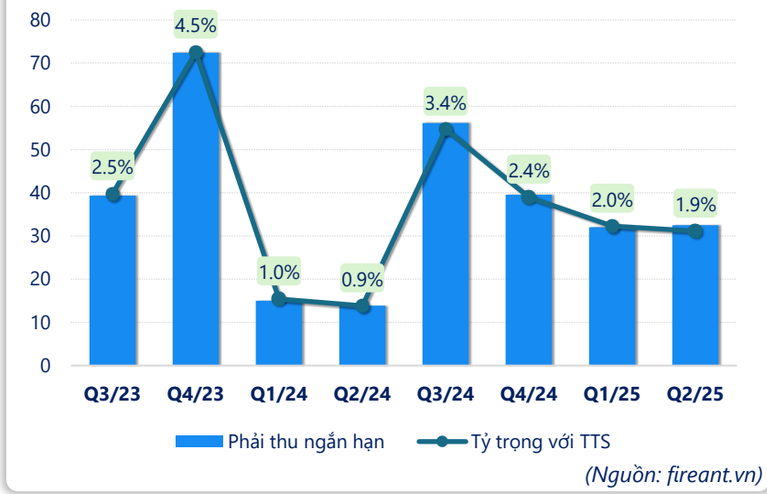

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

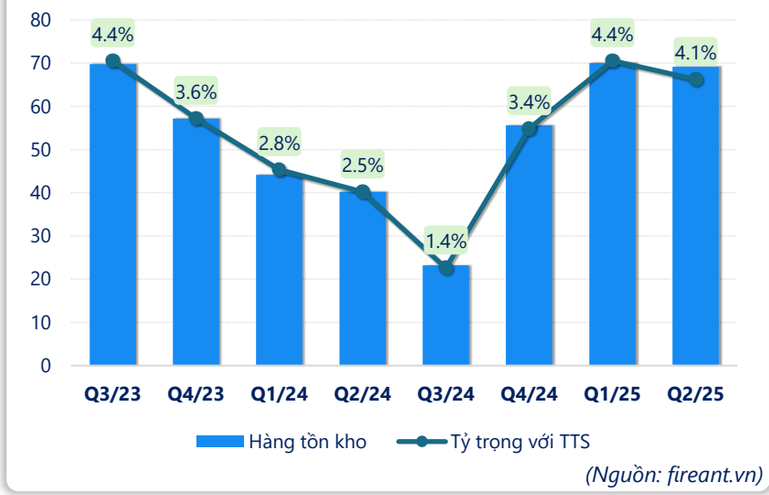

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

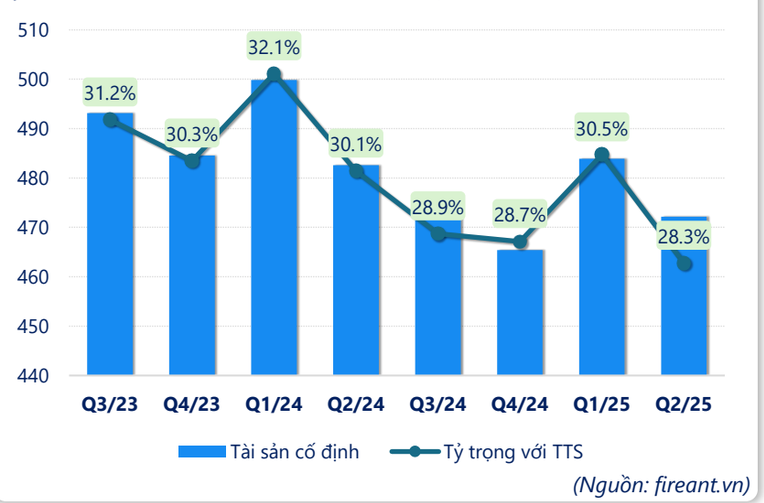

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

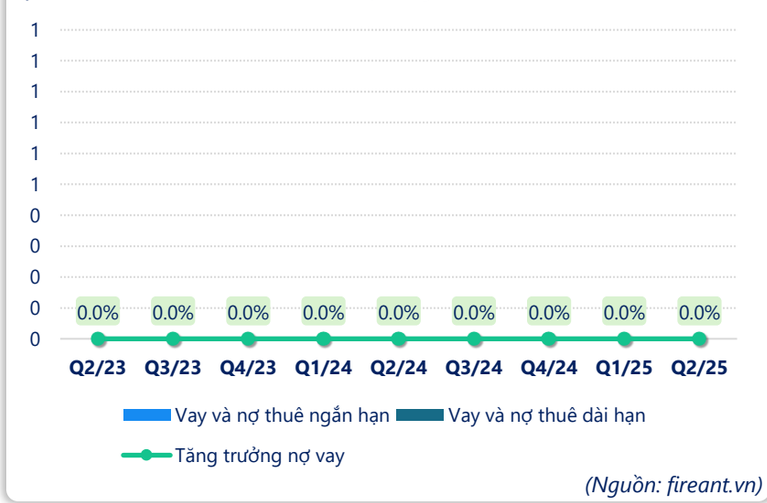

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

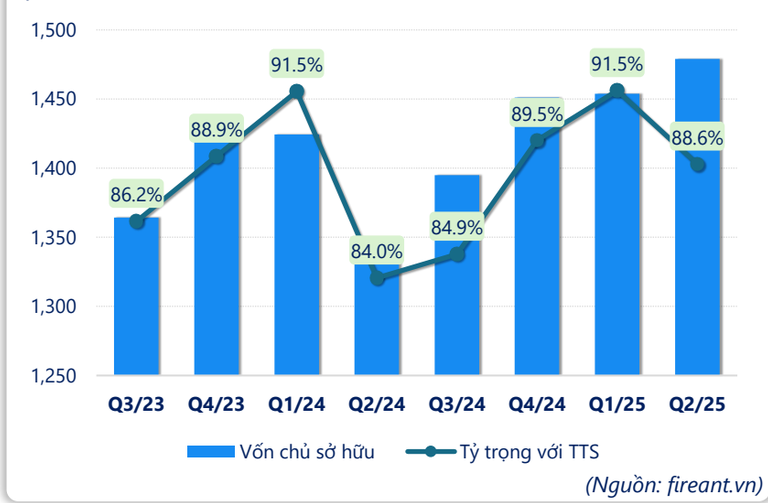

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cao su Bà Rịa (UPCOM: BRR)

Kết quả kinh doanh

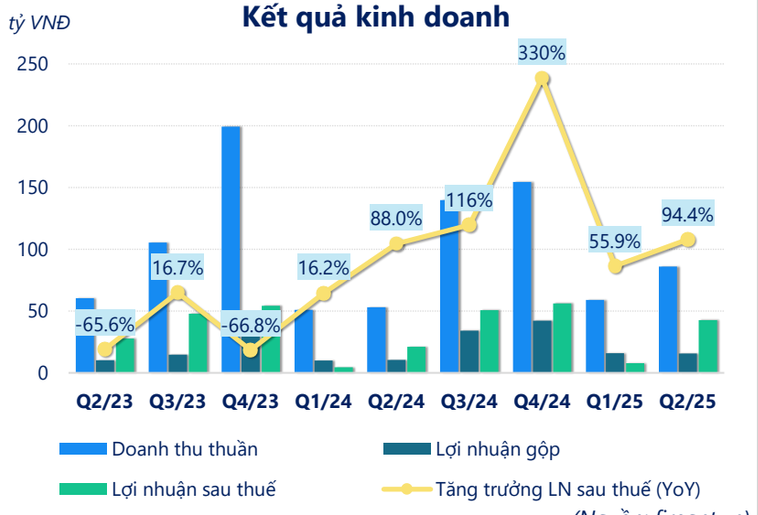

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

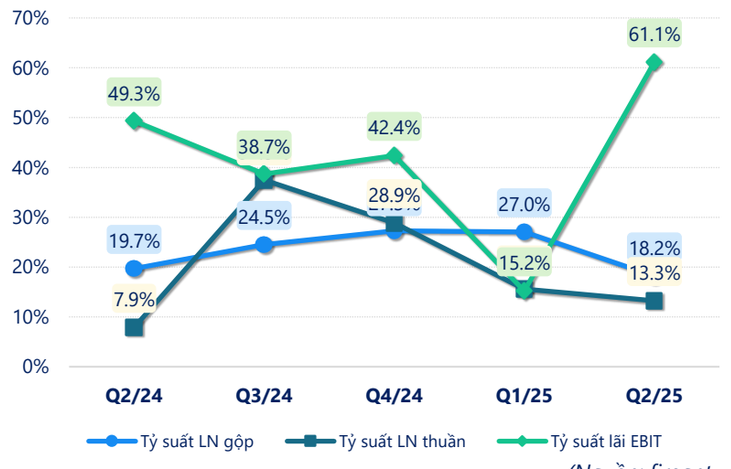

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

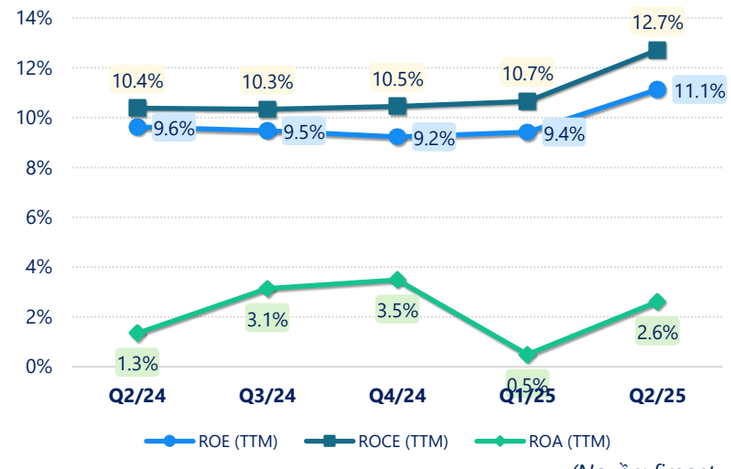

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

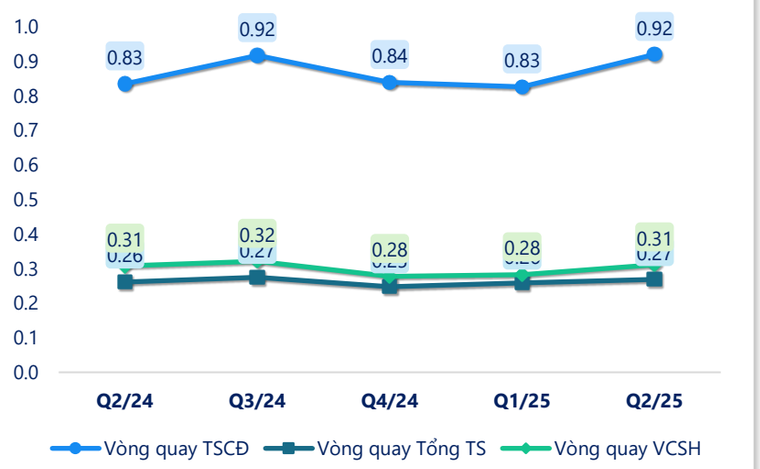

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

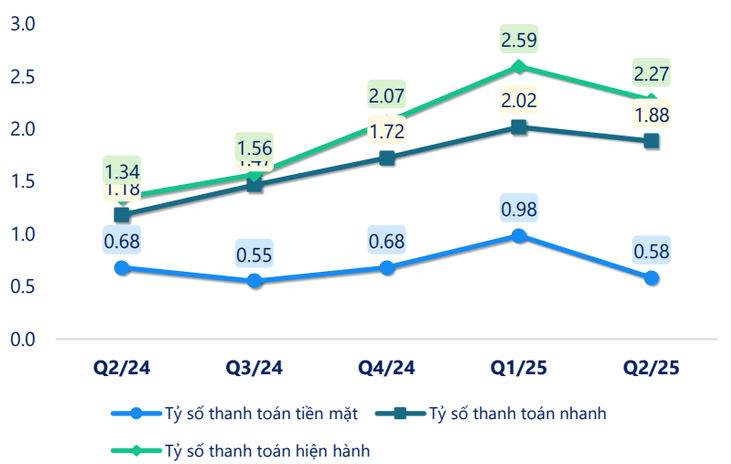

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

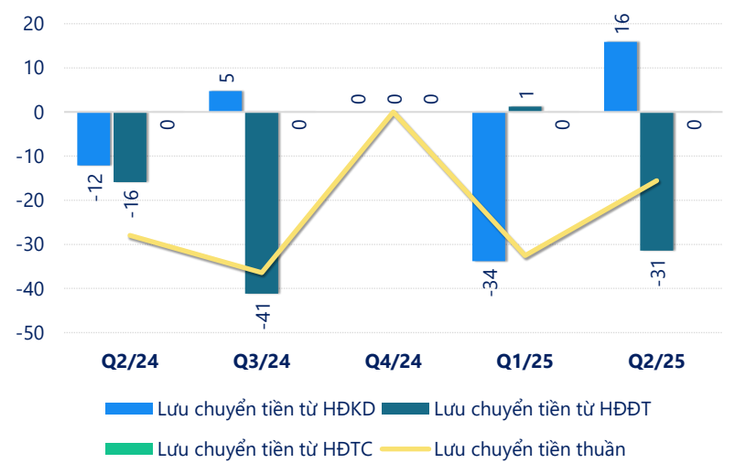

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cao su Bà Rịa (UPCOM: BRR)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,670**	**1,619**	**3.2%**
Tài sản ngắn hạn	405	336	20.7%
Tiền và tương đương tiền	104	152	-31.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	168	87.0	93.2%
Phải thu ngắn hạn	32.5	39.5	-17.8%
Hàng tồn kho	69.1	55.1	25.4%
Tài sản ngắn hạn khác	31.6	2.10	1403%
Tài sản dài hạn	**1,265**	**1,283**	**-1.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	472	465	1.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	114	141	-19.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	666	665	0.3%
Tài sản dài hạn khác	**12.7**	**12.3**	**3.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	191	173	10.6%
Nợ ngắn hạn	**178**	**160**	**11.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	5.75	8.22	-30.0%
Nợ dài hạn	12.5	13.1	-3.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,479**	**1,446**	**2.3%**
Vốn chủ sở hữu	**1,479**	**1,446**	**2.3%**
Vốn điều lệ	1,125	1,125	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	53.2	140	154	59.0	86.0
Giá vốn hàng bán	42.7	105	112	43.0	70.4
Lợi nhuận gộp	10.5	34.3	42.1	16.0	15.7
Doanh thu HĐTC	1.39	28.4	10.2	1.04	3.88
Chi phí TC	0.02	0.44	-3.07	0.00	-1.76
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.78	2.27	1.64	1.22	2.09
Chi phí QLDN	6.88	7.56	9.13	6.58	7.79
LN thuần từ HĐKD	4.20	52.3	44.6	9.20	11.4
Lợi nhuận khác	22.0	1.64	20.9	-0.23	41.2
LN trước thuế	26.2	54.0	65.5	8.97	52.6
Lợi nhuận sau thuế	21.1	50.6	56.1	7.75	42.7
LNST của CĐ cty mẹ	21.1	50.6	56.1	7.75	42.7

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-12.1	4.76	0	-33.8	15.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.9	-41.2	0	1.23	-31.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.01	-0.01	0	-0.01	-0.02
Tiền đầu kỳ	194	166	0	152	120
Lưu chuyển tiền thuần	**-28.0**	**-36.4**	**0**	**-32.6**	**-15.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0.12	-0.08
Tiền cuối kỳ	166	130	0	120	104

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic